

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: B 4 5 4 - - - Quyển số: 04 SCT/BS

Ngày: 16-05-2010



PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hoàng Liên

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Các báo cáo tài chính riêng lẻ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng lẻ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 14 tháng 9 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm và Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động ngày 4 tháng 11 năm 1994.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tình chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội có trụ sở chính đặt tại số 3, Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, ba (3) công ty con tại Việt Nam, ba mươi lăm (35) chi nhánh và sáu mươi sáu (66) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ VÀ CỔ TỨC

Tóm tắt về kết quả kinh doanh riêng lẻ và chi trả cổ tức của Ngân hàng như sau:

	Năm 2009 triệu đồng	Năm 2008 số trình bày lại triệu đồng
Lợi nhuận thuần trong năm	1.032.443	808.631
Cổ tức trả trong năm	667.702	763.774
Lợi nhuận để lại cuối năm	366.832	295.337

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính 2009 và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trương Quang Khánh	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Văn Bé	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Phạm Viết Thích	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Đậu Quang Lành	Ủy viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Hà Tiến Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Đào Minh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Văn Đạo	Ủy viên	Miễn nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Nguyễn Thị Bảo	Ủy viên	Miễn nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính 2009 và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bỏ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Bà Phạm Thị Tỳ	Trưởng ban Kiểm soát	Bỏ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Đình Kham	Trưởng ban Kiểm soát	Miễn nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Công Sòa	Thành viên	Bỏ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bỏ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Lê Thị Đương	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng lẻ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Ngân hàng.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng lẻ cho năm tài chính 2009 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng lẻ này, Ban Điều hành của Ngân hàng:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng lẻ; và
- lập các báo cáo tài chính riêng lẻ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành của Ngân hàng đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng lẻ.

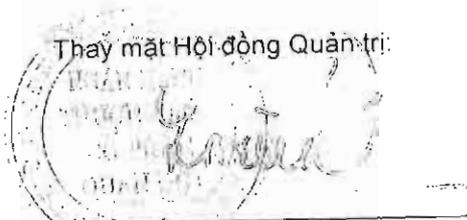
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính riêng lẻ kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Ông Lê Văn Bé
Phó Chủ tịch Thường trực

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 02 năm 2010

Số tham chiếu: 60755036/14061643

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán riêng lẻ vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ, báo cáo lợi nhuận để lại riêng lẻ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng lẻ kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính riêng lẻ") được trình bày từ trang 5 đến trang 60. Các báo cáo tài chính riêng lẻ này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng lẻ này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính riêng lẻ không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng lẻ. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng lẻ. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng lẻ của Ngân hàng, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính.



Ernst & Young Vietnam Ltd.
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Hoàng Văn Tấn

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0264/KTV

Nguyễn Chí Cường

Nguyễn Chí Cường
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 1103/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 02 năm 2010

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Thuyết minh	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 số trình bày lại triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	536.364	409.661
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	4	1.427.595	515.139
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	5	23.504.957	15.123.797
Cho vay khách hàng		26.700.668	14.795.824
Cho vay khách hàng	6	27.147.636	15.041.908
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(446.968)	(246.084)
Chứng khoán đầu tư	8	9.453.590	8.361.320
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.1	6.022.988	5.931.294
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	8.2	3.647.619	2.542.981
Dự phòng giảm giá chứng khoán	10	(217.017)	(112.955)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	9	1.629.408	1.198.609
Đầu tư vào công ty con	9.1	948.811	545.294
Đầu tư dài hạn khác	9.2	721.030	876.380
Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư, đầu tư dài hạn	10	(40.433)	(223.065)
Tài sản cố định	11	286.644	295.624
Tài sản cố định hữu hình	11.1	214.693	205.544
Nguyên giá tài sản cố định		383.427	303.923
Hao mòn tài sản cố định		(168.734)	(98.379)
Tài sản cố định vô hình	11.2	71.951	90.080
Nguyên giá tài sản cố định		108.919	105.135
Hao mòn tài sản cố định		(36.968)	(15.055)
Tài sản có khác		1.552.134	1.308.526
Các khoản lãi và phí phải thu		521.876	670.198
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Các khoản phải thu	12	935.673	598.649
Tài sản Có khác		94.585	39.679
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		65.091.360	42.008.500

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 41 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Thuyết minh	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 số trình bày lại triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	13	4.708.749	-
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	14	11.194.905	8.531.866
Tiền gửi của khách hàng	15	40.152.077	27.270.968
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	16	90.861	28.163
Phát hành giấy tờ có giá	17	1.108.537	1.007.326
Các khoản nợ khác		1.005.942	764.893
Các khoản lãi, phí phải trả		351.742	356.666
Thuế phải trả	20	125.988	79.170
Các khoản nợ khác	18	324.825	212.217
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	19	203.387	116.840
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		58.261.071	37.603.216
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
<i>Vốn của TCTD</i>			
Vốn điều lệ	21	6.169.685	3.939.725
Thặng dư vốn cổ phần		5.300.000	3.400.000
Vốn khác		869.685	30.200
Vốn khác		-	509.525
<i>Quỹ của TCTD</i>	21	293.772	170.222
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	21	366.832	295.337
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.830.289	4.405.284
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		65.091.360	42.008.500

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 41 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Thuyết minh</u>	<u>31/12/2009 triệu đồng</u>	<u>31/12/2008 triệu đồng</u>
Cam kết bảo lãnh		5.908.394	3.726.792
Cam kết thư tín dụng		19.392.604	10.124.777
Cam kết cho vay chưa giải ngân		2.123.426	2.523.628
	33	<u>27.424.424</u>	<u>16.375.197</u>

Người lập

Bà Nguyễn Thu Hương
Phó phòng Kế toán

Người phê duyệt

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính



Người phê duyệt

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 02 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 41 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Thuyết minh	2009 triệu đồng	2008 số trình bày lại triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	3.818.921	3.470.846
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(2.035.695)	(2.103.754)
THU NHẬP LÃI THUẦN		1.783.226	1.367.092
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		247.790	148.458
Chi phí hoạt động dịch vụ		(59.366)	(30.647)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	25	188.424	117.811
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	(72.785)	101.403
Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư	27	181.727	(110.115)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác	28	119.780	15.671
Thu nhập cổ tức từ góp vốn mua cổ phần	29	82.619	398.206
Hoàn nhập/(Dự phòng) đầu tư dài hạn	10.3	65.679	(223.065)
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		2.348.670	1.667.003
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
Chi phí tiền lương		(282.918)	(204.605)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	11	(94.166)	(54.254)
Chi phí hoạt động khác	30	(275.216)	(217.747)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(652.300)	(476.606)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.696.370	1.190.397
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(278.454)	(157.655)
Chi phí dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	19	(86.547)	(63.275)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.331.369	969.467
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.1	(298.926)	(160.836)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	20.2	-	-
Chi phí thuế TNDN		(298.926)	(160.836)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.032.443	808.631
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.3	2.783	3.648
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.3	2.438	2.693

Người lập

Bà Nguyễn Thu Hương
Phó phòng Kế toán

Người phê duyệt

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 02 năm 2010

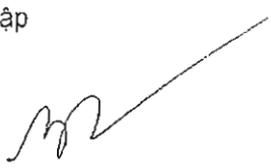
Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 41 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO LỢI NHUẬN ĐỀ LẠI RIÊNG LẼ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

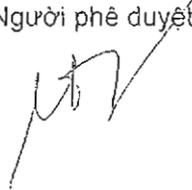
	Thuyết minh	2009 triệu đồng	2008 số trình bày lại triệu đồng
LỢI NHUẬN ĐỀ LẠI ĐẦU NĂM	21.1	295.337	410.098
Lợi nhuận thuần trong năm		1.032.443	808.631
LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI		1.327.780	1.218.729
- Tăng vốn từ lợi nhuận để lại		-	(373.579)
- Trích lập bổ sung các quỹ cho năm trước		(205.056)	(111.953)
- Tạm trích các quỹ năm hiện hành		(88.120)	(28.187)
- Tạm ứng cổ tức của năm hiện hành		(667.262)	(400.014)
- Trả cổ tức các năm trước		(440)	(7.302)
- Các khoản thuế phải nộp thêm theo biên bản quyết toán thuế		(70)	(2.350)
- Các khoản khác		-	(7)
LỢI NHUẬN ĐỀ LẠI CUỐI NĂM	21.1	366.832	295.337

Người lập



Bà Nguyễn Thu Hương
Phó phòng Kế toán

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 02 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 41 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	<i>Thuyết minh</i>	2009 <i>triệu đồng</i>	2008 <i>triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được		3.966.107	2.970.311
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(2.040.619)	(1.989.443)
Thu từ hoạt động dịch vụ nhận được		247.790	148.458
Chi từ hoạt động dịch vụ		(59.366)	(30.647)
Thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(72.785)	101.403
Thu từ hoạt động đầu tư		168.836	2.840
Thu khác		63.413	7.050
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		56.654	8.621
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(272.464)	(192.956)
Chi hoạt động khác		(274.592)	(215.215)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	20.1	(249.520)	(153.781)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		1.533.454	656.641
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		577.153	4.572.742
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(12.183.298)	(4.710.926)
(Tăng)/Giảm tài sản có khác		(421.711)	(225.048)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		4.708.749	(68.547)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi của các TCTD khác		2.663.039	3.944.831
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		12.881.109	9.208.349
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		62.698	(47.673)
Tăng/(Giảm) khác của các khoản nợ khác		11.311	51.911
Sử dụng các quỹ		(169.935)	(81.427)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.662.569	13.300.853
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
(Tăng)/Giảm đầu tư vào công ty con		(403.517)	(100.699)
(Tăng)/Giảm đầu tư dài hạn		(102.399)	(180.997)
(Tăng)/Giảm chứng khoán đầu tư		(936.520)	(6.212.785)
Mua sắm tài sản cố định		(85.830)	(191.966)
Thu từ thanh lý tài sản cố định		22	24.444
Cổ tức nhận được trong năm bằng tiền		279.315	197.418
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.248.929)	(6.464.585)

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 41 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẼ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	<u>Thuyết minh</u>	<u>2009 triệu đồng</u>	<u>2008 triệu đồng</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng/(giảm) vốn cổ phần bằng tiền mặt		1.229.960	530.200
Tăng/(giảm) phát hành trái phiếu		1.101.211	7.326
Cổ tức trả cho cổ đông		(747.339)	(318.205)
Tăng/(giảm) quỹ		-	70
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.583.832	219.391
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		9.997.472	7.055.659
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		14.907.874	7.852.215
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	34	<u>24.905.346</u>	<u>14.907.874</u>

Người lập



Bà Nguyễn Thu Hương
Phó phòng Kế toán

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 02 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 41 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Military Commercial Joint Stock Bank là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 14 tháng 9 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm và Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động ngày 4 tháng 11 năm 1994.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1994 là 20.000 triệu đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 5.300.000 triệu đồng (2008: 3.400.000 triệu đồng).

Ban Điều hành

Các thành viên Ban Điều hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho tới thời điểm lập các báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Lê Văn Bé	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 10 năm 1995 Miễn nhiệm vào ngày 05 tháng 01 năm 2010
Ông Lê Công	Phó Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 04 năm 1997 Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 01 năm 2010
Ông Đặng Quốc Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 05 năm 2002
Ông Lê Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 10 năm 2002
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 10 năm 2005
Bà Cao Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 01 năm 2006
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 06 năm 2007
Ông Lưu Trung Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2008
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Phạm Thị Tỷ	Giám đốc Tài chính	Miễn nhiệm vào ngày 01 tháng 07 năm 2009
Bà Lê Thị Lợi	Quyền Giám đốc Tài chính Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 07 năm 2009 Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Trụ sở

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội có trụ sở chính đặt tại số 3, Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, ba (3) công ty con tại Việt Nam, ba mươi lăm (35) chi nhánh và sáu mươi sáu (66) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên Công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động số</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng</i>
1	Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản (AMC)	0104000066 ngày 11 tháng 9 năm 2002 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long (TSC)	0104000003 ngày 5 tháng 6 năm 2000 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	63,44%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội)	0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý quỹ đầu tư	52,50%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng là 2.424 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 1.984 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng lẻ

Các báo cáo tài chính riêng lẻ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng lẻ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ, báo cáo lợi nhuận để lại riêng lẻ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ và thuyết minh các báo cáo tài chính riêng lẻ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng lẻ của Ngân hàng được lập nhằm phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm hoạt động của Hội sở Chính và các chi nhánh trong hệ thống Ngân hàng. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bao gồm hoạt động của Ngân hàng và công ty con được lập riêng và độc lập với các báo cáo tài chính riêng lẻ này.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Thay đổi chính sách kế toán

Ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán

Theo hướng dẫn của Công văn số 7459/NHNN – KTTC của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 30 tháng 8 năm 2006, các chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết được hạch toán vào khoản mục đầu tư dài hạn khác.

Từ ngày 14 tháng 4 năm 2009, Ngân hàng thực hiện áp dụng Công văn số 2601/NHNN-TCKT về việc Hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009. Theo Công văn này và hướng dẫn của Công văn 7459/NHNN – KTTC nói trên, chỉ có các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành mới được phân loại là đầu tư dài hạn khác. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại một số khoản đầu tư từ khoản mục đầu tư dài hạn khác sang khoản mục các khoản đầu tư sẵn sàng để bán, đồng thời thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán cho các khoản đầu tư này theo quy định hiện hành về dự phòng áp dụng cho các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Do công văn số 2601/NHNN-TCKT không yêu cầu áp dụng hồi tố, đồng thời, theo hướng dẫn của Thông tư số 20/2006/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 20 tháng 3 năm 2006 hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán số 29 – “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”, việc thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của pháp luật hoặc chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán không yêu cầu việc điều chỉnh hồi tố nên số liệu đầu kỳ trên các báo cáo tài chính riêng lẻ kèm theo không điều chỉnh các ảnh hưởng, nếu có, liên quan đến việc phân loại lại của các khoản mục nói trên.

2.4 Điều chỉnh số dư đầu kỳ

Lợi nhuận năm 2008 của Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản (“AMC”) đã bao gồm số tiền 198.759 triệu đồng lợi nhuận chuyển về Ngân hàng trong năm 2009 và đã được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008. Trong năm 2009, Ngân hàng đã sử dụng phần lợi nhuận trên để thực hiện chi trả cổ tức cho năm tài chính 2008 cho các cổ đông sở hữu. Theo đó, số liệu đầu kỳ của báo cáo tài chính được lập cho riêng Ngân hàng được điều chỉnh như sau:

Trích từ bảng cân đối kế toán riêng lẻ tại ngày 31 tháng 12 năm 2008:

Ảnh hưởng đối với tổng tài sản

	<u>31/12/2008</u>		<u>31/12/2008</u>
	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Điều chỉnh</u>	<u>Trình bày lại</u>
	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>
Các khoản phải thu	399.890	198.759	598.649
<i>Ảnh hưởng đối với tổng tài sản</i>	<u>41.809.741</u>	<u>198.759</u>	<u>42.008.500</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Điều chỉnh số dư đầu kỳ (tiếp theo)

Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:

	31/12/2008 Số đã báo cáo triệu đồng	Điều chỉnh triệu đồng	31/12/2008 Trình bày lại triệu đồng
Lợi nhuận chưa phân phối	96.578	198.759	295.337
Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	41.809.741	198.759	42.008.500

*Trích từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2008*

	Năm 2008 Số đã báo cáo triệu đồng	Điều chỉnh triệu đồng	Năm 2008 Trình bày lại triệu đồng
Thu nhập cổ tức từ góp vốn mua cổ phần	199.447	198.759	398.206
Ảnh hưởng đối với báo cáo kết hoạt động quả kinh doanh riêng lẻ	609.872	198.759	808.631

2.5 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.6 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số Điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng. Theo đó, các khách hàng vay được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản vay.

Trong năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 8738/NHNN-CNĐ ngày 25 tháng 9 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 7, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng chung theo tỷ lệ 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Ngân hàng thực tế hạch toán cho đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày ở Thuyết minh số 7.

2.7 Chứng khoán đầu tư

2.7.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Các chứng khoán này sẽ không được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn hoặc chuyển sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Các chứng khoán này được ghi nhận ban đầu theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư".

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

2.7.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chỉ phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành. Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá mua. Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được hạch toán theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ ước tính còn lại của chứng khoán. Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các chứng khoán này tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc, trừ dự phòng giảm giá, nếu có.

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định là trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Ngoài ra, các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng xem xét lập dự phòng giảm giá theo phương pháp giá trị tài sản thuần của công ty được đầu tư tính theo tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đối với các công ty con, dự phòng giảm giá được lập nếu công ty con bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Ngân hàng tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có của công ty con nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 9.1.

2.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại ("REPO") vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng lẻ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại ("REVERSE REPO") vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng lẻ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định

Giá trị tài sản cố định được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định là toàn bộ các chi phí trực tiếp đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến bổ sung, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ.

2.12 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy tính	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Thiết bị văn phòng	4 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn sử dụng
Phần mềm máy tính	3 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng.

2.13 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

2.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá giao ngay của Ngân hàng vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng lẻ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 41). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng lẻ.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng lẻ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng lẻ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng lẻ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

2.17 Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng lẻ của Ngân hàng.

2.18 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm nợ theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.6. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ và số dư tài khoản dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán riêng lẻ.

Chi tiết dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được trình bày tại Thuyết minh số 19.

2.19 Công cụ phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay của Ngân hàng vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng lẻ. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

2.20 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng lẻ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả của các số liệu có liên quan.

2.22 Lợi ích của nhân viên

2.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 15% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

2.22.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp: theo Điều 25 của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ và Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 21/01/2009 của Bộ Lao động – Thương binh – Xã hội, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ ngày 01/01/2009. Theo đó, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được tính bằng 3% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp, trong đó 1% do người lao động đóng, 1% do người sử dụng lao động đóng và 1% do Nhà nước hỗ trợ từ Ngân sách.

3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	431.439	330.637
Tiền mặt bằng ngoại tệ	104.925	79.024
	<u>536.364</u>	<u>409.661</u>

ĐINH T. Đ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VNĐ	1.421.944	440.638
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	5.651	74.501
	1.427.595	515.139

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng một lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì áp dụng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 3% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với Việt Nam Đồng, 7% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với USD, 1% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với Việt Nam đồng và 3% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với USD. Theo đó, số tiền dự trữ bắt buộc thực tế (bằng VNĐ và ngoại tệ) bình quân trong tháng 12 năm 2009 là 1.298.562 triệu đồng.

5. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (Thuyết minh 5.1)	23.499.862	15.123.797
Cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 5.2)	5.095	-
	23.504.957	15.123.797

5.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	841.898	988.657
- Bằng VNĐ	473.111	390.073
- Bằng ngoại tệ, vàng	368.787	598.584
Tiền gửi có kỳ hạn	22.657.964	14.135.140
- Bằng VNĐ	12.748.450	12.194.380
- Bằng ngoại tệ, vàng	9.909.514	1.940.760
	23.499.862	15.123.797

Mức lãi suất vào cuối năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác như sau:

	Năm 2009 lãi suất/năm	Năm 2008 lãi suất/năm
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	9,40% - 12,00%	6,20% - 21,00%
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,10% - 4,50%	3,00% - 5,80%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

5.2. Cho vay các TCTD khác

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Cho vay các TCTD khác	5.095	-
	5.095	-

Cho vay các TCTD khác là khoản cho vay theo hợp đồng REPO trái phiếu Chính phủ với tổng mệnh giá là 5.000 triệu đồng, lãi suất repo là 15%/năm, thời hạn hợp đồng là 3 tháng.

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	27.041.523	14.739.664
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	9.983	286.740
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	96.130	15.504
	27.147.636	15.041.908

	Năm 2009 lãi suất/năm	Năm 2008 lãi suất/năm
Cho vay thương mại bằng VNĐ	9,50% - 12,00%	10,50% - 21,00%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	4,00% - 11,00%	7,00% - 12,50%

6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	25.861.456	13.698.584
Nợ cần chú ý	818.438	1.055.266
Nợ dưới tiêu chuẩn	213.354	199.341
Nợ nghi ngờ	77.025	44.899
Nợ có khả năng mất vốn	177.363	43.818
	27.147.636	15.041.908

6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	15.774.509	9.187.957
Nợ trung hạn	7.487.475	4.179.359
Nợ dài hạn	3.885.652	1.674.592
	27.147.636	15.041.908

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

6.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Cho vay các TCKT	22.787.900	12.900.535
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	2.921.579	2.879.268
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	371.419	185.642
Công ty TNHH nhà nước	972.484	1.065.204
Công ty TNHH tư nhân	4.373.688	2.222.821
Công ty cổ phần nhà nước	835.422	704.328
Công ty cổ phần khác	12.624.973	5.608.121
Doanh nghiệp tư nhân	370.223	178.772
Khác	318.112	56.379
Cho vay cá nhân	4.359.736	2.141.373
	27.147.636	15.041.908

6.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Cho vay các TCKT	22.787.900	12.900.535
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1.752.875	828.891
Công nghiệp khai thác mỏ	1.128.756	411.342
Công nghiệp chế biến	5.546.332	3.169.399
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	917.445	144.758
Xây dựng	1.804.689	989.013
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	5.564.390	4.668.178
Khách sạn và nhà hàng	88.852	215.435
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	4.010.695	1.471.989
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	1.146.856	855.300
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	135.622	24.283
Ngành khác	691.388	121.947
Cho vay cá nhân	4.359.736	2.141.373
	27.147.636	15.041.908

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng năm 2009 bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	140.406	105.678	246.084
Số tiền đã trích trong năm	194.149	84.305	278.454
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR đến 30 tháng 11 năm 2009	(17.491)	-	(17.491)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2009	317.064	189.983	507.047
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2009	(60.079)	-	(60.079)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	256.985	189.983	446.968

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng năm 2008 bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	107.041	36.735	143.776
Số tiền đã trích trong năm	88.712	68.943	157.655
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2008	195.753	105.678	301.431
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2008	(55.347)	-	(55.347)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	140.406	105.678	246.084

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2009 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay (*) triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung (**) triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	24.068.949	-	180.517	180.517
Nợ cần chú ý	1.010.598	55.806	7.579	63.385
Nợ dưới chuẩn	142.573	14.377	1.069	15.446
Nợ nghi ngờ	109.034	36.746	818	37.564
Nợ có khả năng mất vốn	244.162	210.135	-	210.135
	25.575.316	317.064	189.983	507.047

(*): Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2009

(**): Ngân hàng đã trích đủ dự phòng chung là 0,75% của dư nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2008 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN như sau:

Phân loại	Dự nợ cho vay (*) triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.495.456	-	93.717	93.717
Nợ cần chú ý	1.326.181	46.175	9.946	56.121
Nợ dưới chuẩn	221.732	31.403	1.663	33.066
Nợ nghi ngờ	46.957	8.155	352	8.507
Nợ có khả năng mất vốn	112.138	110.020	-	110.020
	14.202.464	195.753	105.678	301.431

(*): Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2008.

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành (i)	4.499.299	5.374.857
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành (ii)	294.866	-
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành (iii)	481.174	285.675
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	302.522	33.512
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	445.127	237.250
	6.022.988	5.931.294
Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 10.1)	(217.017)	(112.955)
	5.805.971	5.818.339

- (i) Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành bao gồm trái phiếu chính phủ có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm bằng VNĐ và có lãi suất từ 6,80% đến 17,50%/năm (năm 2008: từ 6,80% đến 17,50%/năm), lãi trả hàng năm;
- (ii) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 3 đến 5 năm có lãi suất từ 8,15% đến 10,50%/năm lãi trả hàng năm, hoặc lãi trả trước hàng năm.
- (iii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 3 đến 7 năm có lãi suất từ 9,60% đến 13,20%/năm (năm 2008: từ 8,60% đến 9,60%/năm), lãi trả hàng năm, hoặc lãi trả 6 tháng một lần.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

		31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Trái phiếu Chính phủ	(i)	920.776	1.020.776
Công trái Giáo dục	(ii)	17.263	16.205
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(iii)	1.064.580	430.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iv)	1.640.000	1.071.000
Trái phiếu Xây dựng Thủ đô	(v)	5.000	5.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
		3.647.619	2.542.981

- (i) *Trái phiếu Chính phủ* có kỳ hạn từ 5 đến 10 năm bằng VNĐ và có lãi suất từ 7,95% đến 8,75%/năm (năm 2008: từ 7,95% đến 11,90%/năm), lãi trả hàng năm hoặc trả một lần khi đáo hạn;
- (ii) *Công trái Giáo dục* có thời hạn 5 năm và có lãi suất 8,00%/năm đến 8,20%/năm, lãi được trả một lần khi đáo hạn;
- (iii) *Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành* bao gồm các trái phiếu chuyển đổi do Công ty Tài chính Sông Đà phát hành, có kỳ hạn 3 năm với lãi suất 9,90%/năm, lãi trả hàng năm và các trái phiếu có kỳ hạn từ 1 đến 10 năm với lãi suất từ 4,50% đến 13,20%/năm (năm 2008: từ 8,60% đến 12,75%/năm), lãi trả hàng năm;
- (iv) *Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành* bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn từ 1 đến 10 năm bằng VNĐ với lãi suất từ 9,50%/năm đến 12,75%/năm (2008: 8,60% đến 10,30%/năm), lãi trả hàng năm;
- (v) *Trái phiếu Xây dựng Thủ đô* do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội phát hành có thời hạn 5 năm với lãi suất 9,10%/năm (2008: 9,10%/năm), lãi trả hàng năm.

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Tình hình tăng giảm góp vốn, đầu tư dài hạn trong năm 2009 như sau:

	Đầu tư vào các công ty con triệu đồng	Đầu tư góp vốn dài hạn khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	545.294	876.380	1.421.674
Phân loại lại từ đầu tư dài hạn sang sẵn sàng để bán (<i>Thuyết minh số 2.3</i>)	-	(257.749)	(257.749)
Vốn góp tăng trong năm	403.517	102.399	505.916
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	948.811	721.030	1.669.841
Dự phòng giảm giá (<i>Thuyết minh số 10.2</i>)	-	(40.433)	(40.433)
	948.811	680.597	1.629.408

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm góp vốn, đầu tư dài hạn trong năm 2008 như sau:

	Đầu tư vào các công ty con triệu đồng	Đầu tư góp vốn dài hạn khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	444.595	693.354	1.137.949
Vốn góp tăng trong năm	100.699	183.026	283.725
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	545.294	876.380	1.421.674
Dự phòng giảm giá (Thuyết minh số 10.2)	(37.781)	(185.284)	(223.065)
	507.513	691.096	1.198.609

9.1 Đầu tư vào các công ty con:

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	2009		2008	
	Giá gốc triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	373.061	100,00%	174.294	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	554.750	63,44%	350.000	83,33%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	21.000	52,50%	21.000	52,50%
	948.811		545.294	

9.2 Đầu tư dài hạn khác:

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	407.028	325.983
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	121.877	380.772
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	192.125	169.625
	721.030	876.380

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN

Tình hình dự phòng giảm giá chứng khoán vào cuối năm như sau:

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán (<i>Thuyết minh 10.1</i>)	217.017	112.955
Góp vốn, đầu tư dài hạn (<i>Thuyết minh 10.2</i>)	40.433	223.065
	<u>257.450</u>	<u>336.020</u>

10.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Cổ phiếu niêm yết (i)	205.688	91.513
Cổ phiếu chưa niêm yết (ii)	11.329	21.442
	<u>217.017</u>	<u>112.955</u>

(i) Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết đã được trích lập đầy đủ theo qui định tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, các cổ phiếu chưa niêm yết trên được thể hiện theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán (xem *Thuyết minh số 2.7.2 về chính sách kế toán dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*).

10.2 Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	-	37.781
Đầu tư dài hạn khác		
Vốn góp vào các quỹ đầu tư	33.987	63.618
Cổ phiếu chưa niêm yết	6.446	121.666
	<u>40.433</u>	<u>223.065</u>

Chính sách dự phòng vào các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày tại *Thuyết minh số 2.8*.

Chính sách dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày tại *Thuyết minh số 2.9*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN (tiếp theo)

10.3 Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán trong năm

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	Góp vốn, đầu tư dài hạn	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	112.955	223.065	336.020
Phân loại lại từ đầu tư dài hạn sang sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 2.3)	116.953	(116.953)	-
Số dư sau khi phân loại lại	229.908	106.112	336.020
Trích thêm trong năm	42.395	2.821	45.216
Hoàn nhập trong năm	(55.286)	(68.500)	(123.786)
Dự phòng trích thêm/(hoàn nhập) trong năm	(12.891) (*)	(65.679) (**)	(78.570)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	217.017	40.433	257.450

(*): Xem Thuyết minh số 27.

(**): Xem Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

11.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	44.821	168.874	75.125	15.103	303.923
Tăng trong năm	1.566	43.176	29.860	7.424	82.026
Giảm trong năm	-	(1.098)	(845)	(579)	(2.522)
Số dư cuối năm	46.387	210.952	104.140	21.948	383.427
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	5.119	70.892	19.834	2.534	98.379
Tăng trong năm	2.200	48.715	15.662	5.676	72.253
Giảm trong năm	-	(1.023)	(619)	(256)	(1.898)
Số dư cuối năm	7.319	118.584	34.877	7.954	168.734
Giá trị còn lại của TSCĐ:					
Tại ngày đầu năm	39.702	97.982	55.291	12.569	205.544
Tại ngày cuối năm	39.068	92.368	69.263	13.994	214.693

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

11.1. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	71.705	101.049	32.819	6.210	211.783
Tăng trong năm	6.641	75.464	42.473	12.593	137.171
Giảm trong năm	(33.525)	(7.639)	(167)	(3.700)	(45.031)
Số dư cuối năm	44.821	168.874	75.125	15.103	303.923
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	11.705	41.262	11.807	3.333	68.107
Tăng trong năm, trong đó:	1.985	35.774	8.532	1.997	48.288
<i>Khấu hao trong năm</i>	1.985	35.774	8.254	1.892	47.905
<i>Tăng khác</i>	-	-	278	105	383
Giảm trong năm	(8.571)	(6.144)	(505)	(2.796)	(18.016)
Số dư cuối năm	5.119	70.892	19.834	2.534	98.379
Giá trị còn lại của TSCĐ:					
Tại ngày đầu năm	60.000	59.787	21.012	2.877	143.676
Tại ngày cuối năm	39.702	97.982	55.291	12.569	205.544

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

11.2. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:			
Số dư đầu năm	35.464	69.671	105.135
Mua sắm mới	-	3.784	3.784
Thanh lý trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	35.464	73.455	108.919
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	2.746	12.309	15.055
Khấu hao trong năm	390	21.523	21.913
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	3.136	33.832	36.968
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu năm	32.718	57.362	90.080
Tại ngày cuối năm	32.328	39.623	71.951

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:			
Số dư đầu năm	35.464	12.278	47.742
Mua sắm mới	-	58.217	58.217
Thanh lý trong năm	-	(824)	(824)
Số dư cuối năm	35.464	69.671	105.135
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	2.356	6.488	8.844
Khấu hao trong năm	390	5.959	6.349
Giảm trong năm	-	(138)	(138)
Số dư cuối năm	2.746	12.309	15.055
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu năm	33.108	5.790	38.898
Tại ngày cuối năm	32.718	57.362	90.080

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 số trình bày lại triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	84.730	240.753
Các khoản phải thu bên ngoài	850.943	357.896
	935.673	598.649

13. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	4.708.749	-
	4.708.749	-

Các khoản nợ Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước thể hiện khoản tiền Ngân hàng nhận được từ các hợp đồng cam kết bán và mua lại Trái phiếu Chính phủ với Ngân hàng Nhà nước thông qua thị trường mở, có kỳ hạn 7 hoặc 14 ngày, lãi suất bằng lãi suất cơ bản (tháng 12 năm 2009: 8%).

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CỦA CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	1.113.102	26.663
Bằng VND	1.102.350	21.829
Bằng vàng và ngoại tệ	10.752	4.834
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	9.516.869	8.505.203
Bằng VND	6.302.086	7.675.983
Bằng vàng và ngoại tệ	3.214.783	829.220
Tiền vay của các TCTD khác	564.934	-
Bằng VND	-	-
Bằng vàng và ngoại tệ	564.934	-
	11.194.905	8.531.866

Mức lãi suất tiền gửi cuối năm như sau:

	Năm 2009 lãi suất/năm	Năm 2008 lãi suất/năm
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng VND	7,00% - 12,00%	4,50% - 18,50%
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,10% - 3,50%	1,20% - 5,50%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

15.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	14.722.513	9.017.806
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	10.104.571	7.220.354
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	22.303	1.785.257
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.581.241	-
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	14.398	12.195
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	23.188.507	16.343.073
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	6.897.109	4.910.724
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	10.833.841	1.825.232
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.022.170	7.567.510
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.435.387	2.039.607
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng</i>	197.049	28.613
<i>Tiền ký quỹ</i>	2.044.008	1.881.476
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	571.490	241.146
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	1.472.518	1.640.330
	40.152.077	27.270.968

15.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	24.959.776	17.220.447
Tiền gửi của cá nhân	15.192.301	10.050.521
	40.152.077	27.270.968

	Năm 2009 lãi suất/năm	Năm 2008 lãi suất/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,40%	2,40% – 3,60%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,40%	2,40% – 3,60%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25% – 1,00%	1,00% – 1,50%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25% – 1,00%	1,00% – 1,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	7,00% – 10,50%	8,00% – 18,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	7,00% – 10,50%	8,00% – 18,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,30% – 4,20%	3,02% – 7,10%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,30% – 4,20%	3,02% – 7,10%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LÉ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	90.861	28.163
	90.861	28.163

Nguồn vốn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thể hiện khoản vốn của Ngân hàng Thế giới (thông qua Hiệp hội Phát triển Quốc tế) hỗ trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III theo Hiệp định Tín dụng ngày 09 tháng 09 năm 2002 giữa Ngân hàng Thế giới và Bộ Tài chính, theo đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") là đơn vị thực hiện. Ngân hàng ký hợp đồng phụ với BIDV vào ngày 10 tháng 05 năm 2004 và sửa đổi hợp đồng phụ vào ngày 16 tháng 07 năm 2005. Tổng hạn mức tín dụng của BIDV đối với hai hợp đồng trên là 100 tỷ đồng Việt Nam được điều chỉnh hàng năm và phải trả theo lịch thanh toán cụ thể phụ thuộc vào kỳ hạn của từng khoản vay hay từng nhóm các khoản vay trong từng hợp đồng cụ thể. Ngân hàng trả lãi suất LIBOR 6 tháng cộng một khoản chênh lệch. Lãi suất này sẽ được điều chỉnh 6 tháng một lần.

17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

		31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2009	(i)	830.000	-
Giấy tờ có giá khác	(ii)	278.537	7.326
Trái phiếu chuyển đổi phát hành năm 2007		-	1.000.000
		1.108.537	1.007.326

- (i) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành ngày 17 tháng 6 năm 2009 bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 2 năm bằng VNĐ và có lãi suất 10%/năm, lãi trả hàng năm;
- (ii) Giấy tờ có giá khác của Ngân hàng bao gồm chứng chỉ tiền gửi phát hành 2 đợt bao gồm:
- Đợt 1: phát hành ngày 15 tháng 06 năm 2009 có kỳ hạn là 3 tháng, 6 tháng, 7 tháng, 9 tháng và 11 tháng bằng VNĐ và có lãi suất từ 7,65%/năm đến 8,75%/năm, lãi trả một lần khi đáo hạn.
 - Đợt 2: phát hành ngày 5 tháng 8 năm 2009 có kỳ hạn là 3 tháng, 6 tháng, 7 tháng, 9 tháng và 11 tháng bằng VNĐ và có lãi suất từ 8,40%/năm đến 9,05%/năm, lãi trả một lần khi đáo hạn.

18. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	43.223	43.711
Các khoản phải trả bên ngoài	281.602	168.506
	324.825	212.217

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DỰ PHÒNG CHO CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm 2009 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung (*) triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2009	-	116.840	116.840
Chi phí trích lập trong năm	-	86.547	86.547
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2009	-	203.387	203.387

(*): Ngân hàng đã trích đủ dự phòng chung là 0,75% tổng giá trị các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm 2008 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2008	-	53.565	53.565
Chi phí trích lập trong năm	-	63.275	63.275
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2008	-	116.840	116.840

20. THUẾ PHẢI TRẢ

	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số dư cuối năm</i>
		<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	
Thuế GTGT	588	14.963	14.369	1.182
Thuế TNDN	70.026	298.926	249.520	119.432
Các loại thuế khác	8.556	13.836	17.018	5.374
	79.170	327.725	280.907	125.988

Đơn vị: triệu đồng

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng lẻ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ PHẢI TRẢ (tiếp theo)

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2008: 28%).

	2009 triệu đồng	2008 số trình bày lại triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.331.369	969.467
Trừ:		
Thu nhập không chịu thuế (bao gồm cổ tức và công trái giáo dục được miễn thuế TNDN)	(84.358)	(393.064)
Thu nhập sau thuế từ việc bán tài sản đầu tư ủy thác qua công ty con (Thuyết minh số 28)	(51.309)	-
Thu nhập từ các khoản đầu tư ủy thác chịu mức thuế suất 20%	-	(6.904)
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng theo mức thuế 25% (năm 2008: 28%)	1.195.702	569.499
Chi phí thuế TNDN hiện hành theo thuế suất 25% (năm 2008: 28%)	298.926	159.460
Chi phí thuế từ các khoản đầu tư ủy thác theo mức thuế suất 20%	-	1.376
Chi phí thuế TNDN trong năm tài chính	298.926	160.836
Thuế TNDN nộp thêm cho năm 2006 theo biên bản quyết toán thuế	-	1.348
Thuế TNDN phải trả phát sinh trong năm	298.926	162.184
Thuế TNDN phải trả đầu năm	70.026	61.623
Thuế TNDN đã trả trong năm	(249.520)	(153.781)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	119.432	70.026

20.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong năm do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính riêng lẻ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

21.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong năm 2009 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu khác	Đơn vị: triệu đồng		
						Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối số trình bày lại	
Số dư đầu năm, số trình bày lại	3.400.000	30.200	96.289	51.768	509.525	22.165	295.337	4.405.284
Tăng trong năm	1.900.000	839.485	58.243	30.494	(509.525)	204.744	739.267	3.262.713
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược	679.997	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn điều lệ từ thặng dư vốn cổ phần	220.003	(220.003)	-	-	-	-	1.032.443	1.032.443
Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi phát hành năm 2007 thành cổ phiếu	1.000.000	-	-	-	-	-	-	679.997
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2008	-	-	57.938	30.494	-	116.624	(205.056)	1.000.000
Tạm trích các quỹ năm 2009	-	-	-	-	-	88.120	(88.120)	-
Tăng thặng dư do bán cổ phiếu cho cổ đông chiến lược	-	549.963	-	-	-	-	-	549.963
Chuyển thặng dư trái phiếu chuyển đổi đã chuyển đổi từ vốn chủ sở hữu khác sang thặng dư vốn cổ phần	-	509.525	-	-	(509.525)	-	-	-
Thu hồi nợ đã xử lý bằng quỹ dự phòng tài chính	-	-	310	-	-	-	-	310
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(169.936)	(667.772)	(837.708)
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	-	(169.936)	-	(169.936)
Tạm ứng cổ tức năm 2009	-	-	-	-	-	-	(667.262)	(667.262)
Trả cổ tức các năm trước	-	-	-	-	-	-	(440)	(440)
Các khoản thuế phải nộp thêm theo biên bản quyết toán thuế	-	-	-	-	-	-	(70)	(70)
Số dư cuối năm	5.300.000	869.685	154.537	82.262	-	56.973	366.832	6.830.289



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

21.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong năm 2008, số trình bày lại được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu khác	Đơn vị: triệu đồng		
						Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối số trình bày lại	Tổng cộng
Số dư đầu năm	2.000.000	306.421	62.101	33.810	509.525	15.528	410.098	3.337.483
Tăng trong năm	1.400.000	(276.221)	34.188	17.958	-	88.064	294.912	1.558.901
Lợi nhuận tăng trong năm, số trình bày lại	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	373.579	-	-	-	-	-	808.631	808.631
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược	500.000	-	-	-	-	-	-	500.000
Tăng vốn điều lệ từ thặng dư vốn cổ phần	306.421	(306.421)	-	-	-	-	(373.579)	-
Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi phát hành năm 2006 thành cổ phiếu	220.000	-	-	-	-	-	-	-
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2007	-	-	34.118	17.958	-	59.877	(111.953)	220.000
Tạm trích các quỹ năm 2008	-	-	-	-	-	28.187	(28.187)	-
Tặng thặng dư do bán cổ phiếu	-	30.200	-	-	-	-	-	30.200
Các khoản tăng khác	-	-	70	-	-	-	-	70
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(81.427)	(409.673)	(491.100)
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	-	(81.427)	-	(81.427)
Tạm ứng cổ tức năm 2008	-	-	-	-	-	-	(400.014)	(400.014)
Trả cổ tức các năm trước	-	-	-	-	-	-	(7.302)	(7.302)
Các khoản thuế phải nộp thêm theo biên bản quyết toán thuế	-	-	-	-	-	-	(2.350)	(2.350)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	(7)	(7)
Số dư cuối năm, số trình bày lại	3.400.000	30.200	96.289	51.768	509.525	22.165	295.337	4.405.284

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

21.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	31/12/2009			31/12/2008		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp của cổ đông	5.300.000	5.300.000	-	3.400.000	3.400.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	869.685	869.685	-	30.200	30.200	-
	6.169.685	6.169.685	-	3.430.200	3.430.200	-

Đơn vị: triệu đồng

21.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Trong năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005. Theo Nghị định 146, các ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2009 được thực hiện vào năm tiếp theo theo quyết định của Đại hội Cổ đông.

Các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội Cổ đông.

21.3 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	2009 triệu đồng	2008 số trình bày lại triệu đồng
Lợi nhuận sau thuế	1.032.443	808.631
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	370.947.945	221.651.541
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2.783	3.648

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

21.3 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh lãi trái phiếu chuyển đổi sau thuế) chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm cộng với số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu nếu các trái chủ thực hiện chuyển đổi. Chi tiết lãi suy giảm trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	2009 triệu đồng	2008 số trình bày lại triệu đồng
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu	1.032.443	808.631
Lãi trái phiếu chuyển đổi sau thuế	41.744	57.600
Lợi nhuận dùng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.074.187	866.231
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	370.947.945	221.651.541
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu nếu các trái chủ thực hiện chuyển đổi (cổ phiếu)	69.572.603	100.000.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành để tính lãi suy giảm (cổ phiếu)	440.520.548	321.651.541
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2.438	2.693

22. CỔ TỨC

Chi tiết về chia cổ tức trong năm bao gồm:

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Cổ tức năm trước	440	363.760
Tạm ứng cổ tức cho năm hiện hành	667.262	400.014
	667.702	763.774

Tạm ứng cổ tức năm 2009 cho các cổ đông với tỷ lệ là 18% tính trên vốn điều lệ theo số ngày thực tế đưa vốn vào hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Theo đó, cổ tức được chia làm 2 đợt chi tiết như sau:

Đợt	Số tiền triệu đồng
Đợt 1 – Theo Thông báo số 209/TB-MB-HĐQT ngày 10/06/2009	306.000
Đợt 2 – Theo Thông báo số 571/TB-MB-HĐQT ngày 09/12/2009	361.262
	667.262

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2009 <i>triệu đồng</i>	2008 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	944.315	959.529
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.049.709	2.114.973
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	814.072	375.646
Thu khác từ hoạt động tín dụng	10.825	20.698
	3.818.921	3.470.846

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2009 <i>triệu đồng</i>	2008 <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	1.821.907	1.866.858
Trả lãi tiền vay	86.587	136.832
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	123.116	98.251
Chi phí hoạt động tín dụng khác	4.085	1.813
	2.035.695	2.103.754

25. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2009 <i>triệu đồng</i>	2008 <i>triệu đồng</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Bảo lãnh	110.718	76.191
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	114.587	58.316
Các dịch vụ khác	22.485	13.951
	247.790	148.458
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(21.344)	(14.511)
Các dịch vụ khác	(38.022)	(16.136)
	(59.366)	(30.647)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	188.424	117.811

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	118.384	153.933
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	105.325	66.146
	<u>223.709</u>	<u>220.079</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(136.483)	(82.968)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(160.011)	(35.708)
	<u>(296.494)</u>	<u>(118.676)</u>
Lãi/(lỗ) thuận từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>(72.785)</u>	<u>101.403</u>

27. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	201.934	16.584
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(33.098)	(13.744)
Hoàn nhập/(trích thêm) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	12.891	(112.955)
Lãi/(lỗ) thuận từ chứng khoán đầu tư	<u>181.727</u>	<u>(110.115)</u>

28. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	56.654	8.364
Thu từ cho thuê tài sản	8	4.611
Thu nhập sau thuế từ tiền bán tài sản thông qua ủy thác từ Công ty con Quản lý nợ và Khai thác tài sản (Thuyết minh số 20.1)	51.309	-
Thu nhập khác	11.809	2.696
	<u>119.780</u>	<u>15.671</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	2009 triệu đồng	2008 số trình bày lại triệu đồng
Cổ tức năm hiện hành chuyển về từ các công ty con	54.700	277.469
Cổ tức các năm trước chuyển về từ các công ty con	2.100	92.100
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	25.819	28.637
	82.619	398.206

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	8.651	11.048
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	16.882	11.720
Chi về tài sản	29.460	31.067
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	15.865	10.585
Chi phí hoạt động khác	204.358	153.327
	275.216	217.747

31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Thực tế phát sinh năm 2009</i>	<i>Thực tế phát sinh năm 2008</i>
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN BÌNH QUẢN (người)	2.412	1.734
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	221.674	109.493
2. Tiền thưởng	69.260	28.804
3. Thu nhập khác	46.118	30.363
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	337.052	168.660
5. Tiền lương bình quân/tháng	7,66	5,20
6. Thu nhập bình quân/tháng	11,64	8,10

32. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (triệu đồng)</i>	
	<i>31/12/2009</i>	<i>31/12/2008</i>
Bất động sản	14.018.037	10.347.194
Động sản	17.092.803	5.112.640
Chứng từ có giá	6.970.460	900.310
Tài sản khác	176.841	10.366.689
	38.258.141	26.726.833

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng lẻ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2008</i> <i>triệu đồng</i>
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.463.189	1.074.295
Bảo lãnh vay vốn	647.525	630.447
Bảo lãnh dự thầu	491.339	299.613
Bảo lãnh thanh toán	623.136	283.582
Bảo lãnh khác	2.683.205	1.438.855
Cam kết thư tín dụng	19.392.604	10.124.777
Các cam kết cho vay chưa giải ngân	2.123.426	2.523.628
	<u>27.424.424</u>	<u>16.375.197</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ sau đây:

	31/12/2009 <i>triệu đồng</i>	31/12/2008 <i>triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	536.364	409.661
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.427.595	515.139
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	841.898	988.657
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn từ 90 ngày trở xuống	22.099.489	12.994.417
	24.905.346	14.907.874

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2009 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	Công ty con	Cấp bổ sung vốn điều lệ Hoạt động ủy thác đầu tư Hoạt động môi giới chứng khoán Hoạt động tiền gửi
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Hoạt động ủy thác đầu tư Hoạt động tiền gửi
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản	Công ty trực thuộc	Cấp bổ sung vốn điều lệ Hoạt động tiền gửi Hoạt động ủy thác đầu tư Hoạt động cho vay Hoạt động thu hồi nợ và quản lý tài sản

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) triệu đồng</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	Công ty con	Vốn điều lệ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Ủy thác đầu tư	554.750 15.225	 (74.908) (3.000)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Vốn điều lệ Tiền gửi không kỳ hạn Ủy thác đầu tư	21.000 10.019.830	 (4.137)
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản	Công ty trực thuộc	Vốn điều lệ Tiền gửi không kỳ hạn Ủy thác đầu tư	373.061 226.070	 (64.055)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) triệu đồng</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	Công ty con	Vốn điều lệ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Ủy thác đầu tư	350.000 - 15.225	 (59.194) -
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Hà Nội	Công ty con	Vốn điều lệ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Ủy thác đầu tư	21.000 - 4.172.798	 (14.366) -
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản	Công ty trực thuộc	Vốn điều lệ Tiền gửi không kỳ hạn Ủy thác đầu tư Cho vay	174.294 - 374.399 46.995	 (2.121) -

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng lẻ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

37. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

38.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng lẻ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▷ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▷ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▷ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ của từng loại chứng khoán;
- ▷ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ.
- ▷ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▷ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▷ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

Không bị định giá lại trong vòng	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Tổng
	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	536.364	-	-	-	-	536.364
Tiền gửi tại NHNN	-	1.427.595	-	-	-	1.427.595
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	16.104.823	80.000	261.942	221.628	23.504.957
Cho vay khách hàng (*)	251.838	11.585.623	7.505.258	48.256	1.837	27.147.636
Chứng khoán đầu tư (*)	747.649	599.984	275.518	1.305.896	5.192.161	9.670.607
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.669.841	-	-	-	-	1.669.841
Tài sản cố định	286.644	-	-	-	-	286.644
Tài sản có khác	1.552.134	-	-	-	-	1.552.134
Tổng tài sản	5.044.470	15.915.787	7.860.776	1.616.094	5.415.626	65.795.776
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ, NHNN	-	4.708.749	-	-	-	4.708.749
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	8.581.389	1.469.184	300.834	214.536	11.194.905
Tiền gửi của khách hàng	-	28.153.832	1.862.763	1.465.387	53.975	40.152.077
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	90.861	-	-	-	-	90.861
Phát hành giấy tờ có giá	143.887	99.338	33.154	2.158	830.000	1.108.537
Các khoản nợ khác (*)	802.555	-	-	-	-	802.555
Tổng nợ phải trả	893.416	41.587.857	2.524.879	1.768.379	1.098.511	58.057.684
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	4.151.054	(11.869.832)	5.335.897	(152.285)	4.317.115	7.738.094

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	Không bị định giá lại lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	409.661	-	-	-	-	-	409.661
Tiền gửi tại NHNN	-	515.139	-	-	-	-	515.139
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	9.725.714	5.022.333	250.000	125.750	-	15.123.797
Cho vay khách hàng (*)	721.238	5.804.335	4.655.504	3.487.872	372.959	-	15.041.908
Chứng khoán đầu tư (*)	270.761	19.850	147.032	50.064	920.442	6.821.126	8.474.275
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.421.674	-	-	-	-	-	1.421.674
Tài sản cố định	295.624	-	-	-	-	-	295.624
Tài sản có khác, số trình bày lại	1.308.526	-	-	-	-	-	1.308.526
Tổng tài sản, số trình bày lại	4.427.484	16.065.038	9.824.869	3.787.936	1.419.151	6.821.126	42.590.604
Nợ phải trả							
Tiền gửi của các TCTD khác	-	5.511.572	2.616.864	-	400.000	3.430	8.531.866
Tiền gửi của khách hàng	-	17.786.812	6.619.256	890.572	1.871.141	103.187	27.270.968
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	28.163	-	-	-	-	-	28.163
Phát hành giấy tờ có giá	-	3.316	-	4.010	-	1.000.000	1.007.326
Các khoản nợ khác (*)	648.053	-	-	-	-	-	648.053
Tổng nợ phải trả	676.216	23.301.700	9.236.120	894.582	2.271.141	1.106.617	37.486.376
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng, số trình bày lại	3.751.268	(7.236.662)	588.749	2.893.354	(851.990)	5.714.509	5.104.228

(*): Các khoản mục này không ảnh hưởng đến dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Đơn vị: triệu đồng
				Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	74.081	30.814	30	104.925
Tiền gửi tại NHNN	5.651	-	-	5.651
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	10.149.629	114.216	14.456	10.278.301
Cho vay khách hàng	3.571.777	307.213	7.997	3.886.987
Chứng khoán đầu tư	101.580	-	-	101.580
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-
Các tài sản có khác	54.030	1.337	39	55.406
Tổng tài sản	13.956.748	453.580	22.522	14.432.850
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	3.790.427	10	32	3.790.469
Tiền gửi của khách hàng	10.714.649	788.273	22.831	11.525.753
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	(533.585)	(352.219)	7.488	(878.316)
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	13.971.491	436.064	30.351	14.437.906
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(279.497)	17.516	(341)	(262.322)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	264.754	-	(7.488)	257.266
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(14.743)	17.516	(7.829)	(5.056)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.3. *Rủi ro thanh khoản*

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính riêng lẻ đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LÉ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Quá hạn	Trong hạn				Tổng	Đơn vị: triệu đồng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng			
				Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm		
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	536.364	-	-	-	536.364	
Tiền gửi tại NHNN	-	1.427.595	-	-	-	1.427.595	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	16.104.823	6.836.564	341.942	221.628	23.504.957	
Cho vay khách hàng (*)	251.838	2.350.639	7.092.777	9.076.059	6.834.331	27.147.636	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	599.984	1.324.398	1.581.415	5.939.810	9.670.607	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	1.669.841	
Tài sản cố định	-	-	-	-	286.644	286.644	
Tài sản có khác	-	584.738	-	967.396	-	1.552.134	
Tổng tài sản	251.838	21.604.143	15.253.739	11.966.812	13.282.413	65.795.778	
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ, NHNN	-	4.708.749	-	-	-	4.708.749	
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	8.581.388	1.469.184	929.796	214.537	11.194.905	
Tiền gửi của khách hàng	-	16.450.986	11.045.442	8.115.634	4.539.911	40.152.077	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	90.861	90.861	
Phát hành giấy tờ có giá	-	143.887	99.338	35.312	830.000	1.108.537	
Các khoản nợ khác (*)	-	550.681	60.813	191.061	-	802.555	
Tổng nợ phải trả	-	30.435.691	12.674.777	9.271.803	5.675.309	58.057.684	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	251.838	(8.831.548)	2.578.962	2.695.009	7.607.104	7.738.094	

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	Trong hạn					Đơn vị: triệu đồng	
	Quá hạn	Từ 3 - 12 tháng					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm		
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	409.661	-	-	-	409.661	
Tiền gửi tại NHNN	-	515.139	-	-	-	515.139	
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	9.725.714	5.022.333	375.750	-	15.123.797	
Cho vay khách hàng (*)	721.238	925.335	3.678.821	4.179.497	4.625.992	15.041.908	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	19.850	147.032	970.506	7.091.887	8.474.275	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	1.421.674	1.421.674	
Tài sản cố định	-	-	-	-	295.624	295.624	
Tài sản có khác, số trình bày lại	-	686.534	-	621.992	-	1.308.526	
Tổng tài sản, số trình bày lại	721.238	12.282.233	8.848.186	6.147.745	12.013.503	42.590.604	
Nợ phải trả							
Tiền gửi của các TCTD khác	-	5.511.572	2.616.864	400.000	3.430	8.531.866	
Tiền gửi của khách hàng	-	8.722.836	8.218.779	4.894.412	5.434.941	27.270.968	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	28.163	-	-	-	28.163	
Phát hành giấy tờ có giá	-	3.316	-	4.010	1.000.000	1.007.326	
Các khoản nợ khác (*)	-	582.460	55.640	9.953	-	648.053	
Tổng nợ phải trả	-	14.848.347	10.891.283	5.308.375	6.438.371	37.486.376	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng, số trình bày lại	721.238	(2.566.114)	(2.043.097)	839.370	5.575.132	5.104.228	

(*): Các khoản mục này không ảnh hưởng đến dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	260.961	248.009
Trong đó:		
- đến hạn trong 1 năm	31.837	65.381
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	158.760	122.651
- đến hạn sau 5 năm	70.364	59.977

40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán riêng lẻ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng lẻ.

41. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2009 đồng	31/12/2008 đồng
USD	18.469	16.977
EUR	26.383	24.430
GBP	29.639	24.954
CHF	17.712	16.310
JPY	198	191
SGD	13.070	12.059
CAD	17.435	14.233
AUD	16.469	11.866

Người lập

Bà Nguyễn Thu Hương
Phó phòng Kế toán

Người phê duyệt

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 02 năm 2010

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 26 tháng 02 năm 2010



CHANH VĂN PHÒNG
Tạp Quốc Dân